Chi tiết mã HS 2923.20.11

Mã HS	2923.20.11
Mô tả hàng hóa	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học / - Lecithins và các phosphoaminolipid khác: / - - Lecithins: / - - - Từ thực vật
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:21:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/29232011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4221
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4221
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4221
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4169
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4130
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4130
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4130
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4130
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4130
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4130
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4168
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4168
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4168
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4168
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4168
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4172
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4172
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4172
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4172
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4172
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4172
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4172
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4136
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4132
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4132
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4132
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4132
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4132
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4132
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4132
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4132
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4132
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4132
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4132
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4132
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4179
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4179
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4179
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4179
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4179
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4176
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4176
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4176
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4176
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4176
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4176
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4184
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4184
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4184
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4184
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4184
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4184
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4155
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4155
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4155
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4155
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4155
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4155
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4157
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4157
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4157
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4157

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4157
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4157
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4155
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4155
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4155
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4155
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4155
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4155
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4155
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4176
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4176
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4176
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4176
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4176
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4176
RCEP B	2022	2022	0	B!D4176
RCEP B	2023	2023	0	B!E4176
RCEP B	2024	2024	0	B!F4176
RCEP B	2025	2025	0	B!G4176
RCEP B	2026	2026	0	B!H4176
RCEP B	2027	2027	0	B!I4176
RCEP C	2022	2022	0	C!D4176
RCEP C	2023	2023	0	C!E4176
RCEP C	2024	2024	0	C!F4176
RCEP C	2025	2025	0	C!G4176
RCEP C	2026	2026	0	C!H4176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4176
RCEP D	2022	2022	0	D!D4176
RCEP D	2023	2023	0	D!E4176
RCEP D	2024	2024	0	D!F4176
RCEP D	2025	2025	0	D!G4176
RCEP D	2026	2026	0	D!H4176
RCEP D	2027	2027	0	D!I4176
RCEP E	2022	2022	0	E!D4179
RCEP E	2023	2023	0	E!E4179
RCEP E	2024	2024	0	E!F4179
RCEP E	2025	2025	0	E!G4179
RCEP E	2026	2026	0	E!H4179
RCEP E	2027	2027	0	E!I4179
RCEP F	2022	2022	0	F!D4176
RCEP F	2023	2023	0	F!E4176
RCEP F	2024	2024	0	F!F4176
RCEP F	2025	2025	0	F!G4176
RCEP F	2026	2026	0	F!H4176
RCEP F	2027	2027	0	F!I4176
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3840
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3840
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3840
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3840

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2923.20 có 3 dòng thuế; dòng 2923.20.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ thực vật.	2923.20.19 Loại khác; 2923.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2923.20.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2923.20.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2923.20.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2923.20.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4221), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.